

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28,466,639,244	27,383,395,593
I. Tiền và các khoản tương đương	110		9,967,461,870	11,729,506,775
1. Tiền	111	VI.01	3,967,461,870	5,729,506,775
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,000,000,000	8,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,302,189,591	7,445,281,590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	5,160,529,278	7,376,580,398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	141,660,313	68,701,192
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	39,311,656	30,713,883
1. Hàng tồn kho	141		39,311,656	30,713,883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		157,676,127	177,893,345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	157,676,127	177,893,345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12,112,102,245	12,576,417,076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,050,000	21,250,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		17,050,000	21,250,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12,095,052,245	12,555,167,076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	12,095,052,245	12,555,167,076



- Nguyên giá	222		21,128,313,565	21,128,313,565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,033,261,320)	(8,573,146,489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40,578,741,489	39,959,812,669
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13,043,133,798	16,703,979,624
I. Nợ ngắn hạn	310		13,043,133,798	16,703,979,624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	397,935,000	311,795,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1,400,409,830	1,805,719,168
4. Phải trả người lao động	314		5,647,200,000	2,669,530,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	3,381,429,738	8,804,106,226
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,216,159,230	3,112,829,230
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27,535,607,691	23,255,833,045
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	27,535,607,691	23,255,833,045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17,738,062,627	17,738,062,627
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		46,848,853	10,734,292
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,750,696,211	5,507,036,126
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,507,036,126	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,243,660,085	5,507,036,126
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		40,578,741,489	39,959,812,669

Người lập

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thị Minh Thanh

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2019

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)





Đào Mạnh Hà

10091
CỘNG HÒA
HỘI
CHÍNH
THỊ
TIÊU
HÀNG
HẢI
KHU
VỰC
VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	17,255,560,048	16,276,281,525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17,255,560,048	16,276,281,525
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	8,433,848,196	6,992,748,741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20	20		8,821,711,852	9,283,532,784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	149,355,677	79,408,917
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3,666,492,423	2,479,146,544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20	30		5,304,575,106	6,883,795,157
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,304,575,106	6,883,795,157
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1,060,915,021	1,376,759,031
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =	60		4,243,660,085	5,507,036,126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Dương Thị Minh Thanh

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2019

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Đào Mạnh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này	Quý trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	20,099,287,050	12,357,205,662
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2,255,649,978)	(2,151,558,349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,175,326,592)	(6,075,860,938)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1,376,759,031)	(277,262,031)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	55,601,321	101,179,080
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10,294,667,913)	(4,969,516,453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,052,484,857	(1,015,813,029)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	149,355,677	79,408,917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,850,644,323)	79,408,917
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1,798,159,466)	(936,404,112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,729,506,775	12,655,176,595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36,114,561	10,734,292
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9,967,461,870	11,729,506,775

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Dương Thị Minh Thanh

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2019

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Đào Mạnh Hà

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	I	2	3	4	5	6
I - Thuế	10	1,805,719,168	1,564,380,180	1,969,689,518	4,722,788,412	3,989,350,362	1,400,409,830
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	196,233,851	221,116,517	196,233,851	506,693,111	196,233,851	221,116,517
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1,391,210,816	1,060,915,021	1,376,759,031	2,437,674,052	1,654,021,062	1,075,366,806
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	218,274,501	252,420,056	366,768,050	1,745,492,663	2,106,166,863	103,926,507
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		28,940,034	28,940,034	28,940,034	28,940,034	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		988,552	988,552	3,988,552	3,988,552	
II - Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	1,805,719,168	1,564,380,180	1,969,689,518	4,722,788,412	3,989,350,362	1,400,409,830

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

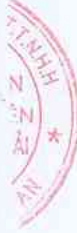
Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Đào Mạnh Hà

Dương Thị Minh Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được thành lập theo Quyết định số 1549/QĐ-BGTVT ngày 02/6/2008 của Bộ Giao thông vận tải, sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, được chuyển về làm đơn vị thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc theo quyết định số 2400/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2011 của Bộ Giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22/11/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03 tháng 08 năm 2010; Địa chỉ: số 01, lô 11A, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải Đăng; Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: 17.738.062.627 đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh Hà, sinh ngày 02 tháng 05 năm 1973, quốc tịch Việt Nam; CMND số 181871322 do CA tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 11 năm 2007; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; Khố 3 phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; chức danh: Giám đốc công ty.

Ngành nghề kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển ra vào cảng và các phương tiện nội; Đào tạo nghề và huấn luyện hoa tiêu hàng hải;

- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; cho thuê thiết bị đường thủy không kèm người điều khiển; cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày đầu tư.

2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.7. Hàng tồn kho



Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cả chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
Phương tiện vận tải	06 - 09 năm

2.9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Thông tư

219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.13. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm

2.14. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 505/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 19/12/2018 về việc ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động tài chính hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với công ty. Theo đó:

- Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu Công ty, được coi là các bên liên quan của Công ty.

- Người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch công ty, thành viên trong Ban giám đốc và Kế toán trưởng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại tuyệt minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
-Tiền mặt	5.718.678	1.181.707.894
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.961.743.192	5.473.468.701
-Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	9.967.461.870	12.655.176.595

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	13.000.000.000	8.000.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu các đối tượng khách hàng là Đại lý, Chủ tàu	5.160.529.278	2.917.109.643
Cộng	5.160.529.278	2.917.109.643

6. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng		62.000.000
Phải thu tiền tạm ứng	46.653.312	19.328.890
Phải thu khác	65.356.820	
Phải thu BHXH; BHYT; BHTN	29.650.181	
Cộng	141.660.313	81.328.890

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nhiên liệu, vật liệu	39.311.656	29.493.519
Cộng	39.311.656	29.493.519

33-C
 TY
 H.H
 H.V
 AN
 IC VI
 NGH

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngắn hạn	157.676.127	169.116.836
Dài hạn	17.050.000	348.142.365
Cộng	174.726.127	517.259.201

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	6.463.353.389	14.664.960.176		21.128.313.565
Tăng trong kỳ		0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	6.463.353.389	14.664.960.176		21.128.313.565
Khấu hao				
Số đầu kỳ	2.612.280.000	5.487.676.489		8.099.956.489
Tăng trong kỳ	157.680.000	775.624.831	0	933.304.831
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	2.769.960.000	6.263.301.320		9.033.261.320
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.693.393.389	8.401.658.856		12.095.052.245
Số cuối kỳ	3.693.393.389	8.401.658.856		12.095.052.245

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2019	31/12/2018
Thuê PTT Cảng Vũng Áng	3.520.000	8.030.000
Thuê PTT Cảng Cửa Lò + Cảng Vissai	81.900.000	79.910.000
Thuê tàu Cảng NSCC + LD Nghi Sơn	17.150.000	77.650.000
Thuê tàu Cảng TH + NĐ Nghi Sơn	111.000.000	85.050.000
Thuê tàu Cảng Hòn La	19.800.000	
Phải trả tiền mua NL cho tàu HT 01	50.940.000	
Phải trả tiền duy trì, chăm sóc bảo vệ SK	5.000.000	
Phải trả tiền tổ chức ngày GDVN	86.625.000	
Phải trả đăng thông tin trên TC	22.000.000	

Công ty cổ phần đóng tàu NA	391.899.868
Đối tượng khác	74.585.000
Số cuối kỳ	397.935.000
	717.124.868

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	196.233.851	221.116.517	196.233.851	221.116.517
Thuế TNDN	1.391.210.816	1.060.915.021	1.376.759.031	1.075.366.806
Thuế TNCN	218.274.501	252.420.056	366.768.050	103.926.507
Thuế nhà đất		28.940.034	28.940.034	
Thuế môn bài		988.552	988.552	
Các loại thuế khác				
Phí hoa tiêu				
Cộng	1.805.719.168	1.564.380.180	1.969.689.518	1.400.409.830

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
KPCĐ		5.493.177
Phải trả Tổng công ty BĐATHHMB	2.810.022.885	8.311.484.007
Phải trả phí chênh lệch hàng quá cảnh Lào	571.406.853	393.051.619
Cộng	2.381.429.738	8.710.028.803

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của CSH	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Số cuối kỳ VND
Số đầu kỳ năm trước	17.738.062.627			17.738.062.627
Lãi (lỗ) trong năm trước			14.725.129.788	
Phân phối lợi nhuận			(14.725.129.788)	
Số dư đầu năm nay	17.738.062.627			17.738.062.627



Lãi/(Lỗ) trong năm nay

9.750.696.211

Chuyển nguồn vốn

Phân phối lợi nhuận

Số dư cuối năm nay	17.738.062.627			17.738.062.627
--------------------	----------------	--	--	----------------

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

USD	30/6/2019		31/12/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
	222,44	5.041.893	229,04	5.195.096
Cộng		5.041.893		5.195.096

15. TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.255.560.048	16.276.281.525
Cộng	17.255.560.048	16.276.281.525

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này VND	Quý trước VND
Giá vốn hàng bán	8.433.848.196	6.992.748.741
Cộng	8.433.848.196	6.992.748.741

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính	149.355.677	79.408.917
Cộng	149.355.677	79.408.917

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.666.492.423	2.479.146.544

910823 -
CÔNG TY
EM H.H.A
HÀNH VI
HÀNG H
VỤC VI
T. NGHIỆP

Cộng

3.666.492.423

2.479.146.544

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.060.915.021	1.376.759.031
Cộng	<u>1.060.915.021</u>	<u>1.376.759.031</u>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 20 tháng 6 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Hà

